

PHỤ LỤC 11

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PÁK

Kèm theo nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
I	THỊ TRẤN PHƯỚC AN					
1	Đường Giải Phóng (QL 26)					
		Giáp xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám (Km 1+090m)	300,000		450,000
		Hoàng Hoa Thám (Km1+ 090m)	Ngã 3 đi Krông Bông (Km1 +830m)	375,000		500,000
		Ngã 3 đi Krông Bông (Km1 +830m)	Nguyễn Văn Trỗi (Km 2 + 130m)	480,000		600,000
		Nguyễn Văn Trỗi (Km2 +130m)	Nguyễn Chí Thanh (Km 2 +920m)	1,200,000		1,500,000
		Nguyễn Chí Thanh (Km 2 +920m)	Y - Jút (Km 4 + 020m) giáp Xã Eă Yông	750,000		900,000
2	Đường Trần Hưng Đạo					
	(Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Từ ngã 3 (Giải Phóng - Trần Hưng Đạo)	Giáp Hòa An	375,000		450,000
3	Đường Quang Trung					
		Giáp Trần Hưng Đạo	Giáp Nơ Trang Long	450,000		550,000
		Giáp Nơ Trang Long	Giáp Lê Duẩn	750,000		900,000
		Giáp Lê Duẩn	Giáp Nguyễn Chí Thanh	375,000		450,000
4	Đường Lê Duẩn					
		Ngã 4 Giải Phóng	Giáp ngã 4 Quang Trung	1,000,000		1,200,000
		Ngã 4 Quang Trung	Ngã 3 Xô Viết Nghệ Tĩnh	550,000		700,000
		Ngã 3 Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	200,000		300,000
		Ngã 4 Giải Phóng	Giáp Nguyễn Thị Minh Khai	1,000,000		1,200,000
		Giáp Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 4 Trần Phú	450,000		700,000
		Ngã 4 Trần Phú	Giáp Lê Lợi	300,000		450,000
		Lê Lợi	Ra hết đường còn lại	120,000		200,000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Trần Phú	Giáp Quang Trung	350,000		450,000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	300,000		400,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	120,000		300,000
6	Đường Phan Bội Châu					
		Ngã 3 Giải Phóng	Giáp Quang Trung	900,000		1,200,000
7	Đường Lê Hồng Phong					
		Ngã 3 Giải Phóng	Quang Trung	500,000		700,000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	300,000		400,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối nghĩa địa	150,000		200,000
8	Đường Nơ Trang Long					
		Ngã 4 Giải Phóng (Bến xe khách)	Ngã 4 Quang Trung	600,000		700,000
		Ngã 4 Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	500,000		700,000
		Ngã 4 Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giáp xã Ea Yông	250,000		400,000
9	Đường Võ Thị Sáu					
		Ngã 4 Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	300,000		400,000
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
		Ngã 4 Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	350,000		600,000
11	Đường Trần Phú					
		Ngã 4 Lê Duẩn	Ngô Quyền	300,000		500,000
		Ngô Quyền	Y - Jút	225,000		400,000
12	Đỉnh Tiên Hoàng	Sân Vận Động	Ngô Quyền	300,000		350,000
		Ngô Quyền	Y - Jút	250,000		300,000
13	Đường Ngô Quyền					
		Ngã 3 Giải Phóng	Trần Phú	375,000		600,000
		Trần Phú	Lê Lợi	300,000		400,000
		Lê Lợi	Hết đường	150,000		200,000
14	Đường Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	250,000		500,000
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	150,000		250,000
15	Đường Y - Jút					
		Ngã 4 Giải phóng	Trần Phú	350,000		600,000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	300,000		400,000
		Đào Duy Từ	Giáp buôn Pan xã Ea Yông	150,000		200,000
		Ngã 4 Giải Phóng	Giáp Ea Yông	400,000		600,000
16	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	300,000		250,000
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	200,000		450,000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	150,000		300,000
17	Đường Lý Thường Kiệt					
		Ngã 3 Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	500,000		800,000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	300,000		500,000
18	Khu Trung Tâm Thương Mại			1,200,000		1,300,000
19	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	150,000		250,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
20	Lê Lợi	Tú Xương	Y Jút	150,000		250,000
21	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	120,000		200,000
22	Hoàng Hoa Thám	Quốc lộ 26	Tỉnh lộ 9	200,000		350,000
23	Nguyễn Thượng Hiền	Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	Tỉnh lộ 9	200,000		350,000
24	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	120,000		300,000
25	Chu Văn An	Ngô Quyền	Đường Ra sân vận động	300,000		600,000
		Từ đường ra sân vận động	Nguyễn Chí Thanh	200,000		350,000
26	Bùi Thị Xuân	Ngã 3 Giải Phóng	Hết đường	200,000		350,000
27	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	250,000		300,000
28	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	200,000		300,000
29	Đất ở khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng $\geq 4m$		120,000		150,000
		Đường rộng $\leq 4m$		100,000		120,000
		Phạm vi khu Trung tâm (Bao gồm : Mặt tiền hai bên đường Y - Jút vòng qua đường Trần Phú giáp đường Lê Duẩn, đường Nguyễn Thị Minh Khai giáp đường Giải Phóng, giáp Trần Hưng Đạo, theo đường Quang Trung, giáp với Nơ Trang Long, giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, giáp đường Lê Duẩn theo đường Quang Trung, giáp Nguyễn Chí Thanh, theo đường Lý Thường Kiệt giáp đường Phan Chu Trinh, đến đường Giải Phóng kéo dài đến ngã 4 Êa Yông.				
30	Đất ở khu vực còn lại của thị trấn Phước An	Đường nội thị rộng $>4m$		120,000		150,000
		Đường rộng nội thị $\leq 4m$		100,000		120,000
		Đường còn lại $>4m$		80,000		100,000
		Đường còn lại $\leq 4m$		60,000		80,000
II	XÃ EA PHÊ					
1	Quốc lộ 26	Giáp ranh giới xã Hòa An	Trường TH Trần Quốc Toàn 1	500,000		700,000
		Trường TH Trần Quốc Toàn 1	Cổng thủy lợi cấp I	850,000		1,100,000
		Cổng thủy lợi cấp I	Cổng ông Cừ	1,400,000		1,700,000
		Cổng ông Cừ	Cầu Buôn Phê	1,020,000		1,200,000
		Cầu Buôn Phê	Km 40	300,000		400,000
		Km 40	Km 42	250,000		500,000
		Km 42	Km 42 + 500 m	650,000		800,000
		Km 42 + 500 m	Cầu Krông Buk	250,000		300,000
		Ngã 3 đường vào Krông Buk hạ	Cầu thủy lợi cấp I	500,000		700,000
		Cầu thủy lợi cấp I	Trạm Thủy nông	120,000	120,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
2	Đường liên thôn	Ông Phan Thắng (Phước Trạch I)	Cầu Phước Trạch II	60,000		150,000
3	Đường liên thôn	Cầu Phước Trạch II	Giáp ranh giới xã Hòa An	60,000		100,000
		Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau		1,300,000		1,500,000
		Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư giáp thôn 4 B		510,000		700,000
4	Khu dân cư còn lại			30,000		45,000
III	XÃ EA YÔNG					
1	Quốc lộ 26	Ngã 4 Êa Yông (QL 26)	Cổng Quận 10 Cty CP Phước An	720,000		900,000
2	Quốc lộ 26	Cổng Quận 10 (QL 26)	Giáp xã Êa Kênh (QL 26)	350,000		600,000
3	Đường liên xã	Ngã 4 Êa Yông	Giáp đường Trần Phú	300,000		600,000
		Ngã 3 Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	250,000		400,000
		Ngã tư Đào Duy Từ	HTX Mlô	150,000		200,000
		Ngã 4 Êa Yông	Ngã 3 thôn Tân Tiến	300,000		600,000
		Ngã 3 thôn Tân Tiến	Hợp tác xã Êa Yông A	150,000		300,000
4	Đường liên thôn	Quốc lộ 26	Đội 19 tháng 5	50,000		100,000
		Ngã 3 quốc lộ 26	Đội Quận 10	250,000		300,000
		Ngã 3 quốc lộ 26	Hội trường Phước Hòa	180,000		250,000
		Ngã 3 quốc lộ 26	Thôn 19 tháng 8 + 300m	300,000		400,000
		Ngã 3 quốc lộ 26	Phía tây trường Ng B Khiêm + 300m	50,000		100,000
5	Đường liên thôn	Ngã 3 quốc lộ 26 (đi buôn Dung)	Vào 400m	150,000		300,000
6	Khu dân cư còn lại			30,000		45,000
IV	XÃ HÒA AN					
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Giáp Thị trấn Phước An	Ngã 3 thôn 1	350,000		420,000
2	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ngã 3 thôn 1	Rẽ vào ngã 3 xã Êa Hiu	360,000		400,000
3	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ngã 3 Êa Hiu	Giáp xã Hòa Tiến	250,000		300,000
4	Dọc quốc lộ 26	Ranh giới Thị trấn Phước An	Km 34 + 36 m	400,000		480,000
		Km 34 + 36 m	Km 34+326m	500,000		600,000
		Km 34+326m	Giáp xã Êa Phê	380,000		450,000
5	Đường Buôn Kam Rung	Quốc lộ 26	Trung tâm buôn	150,000		180,000
		Trung tâm buôn	Vào sân vận động xã	150,000		180,000
		Vào sân vận động xã	đi tỉnh lộ 9	180,000		200,000
6	Đường thôn 6	Giáp quốc lộ 26	Ngã 4 thôn 7 - 6B	200,000		240,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Ngã 4 (nhà ông Đức)	Nhà ông Dũng	120,000		150,000
		Nhà ông Dũng	Nhà ông Nguyễn Kim Tân	60,000		70,000
		Nhà ông Tân	Đi ra thôn 8	25,000		30,000
7	Đường đi Ea Hiu	Giáp tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	250,000		300,000
		Giáp Tân thành	Ranh giới Ea Hiu	170,000		200,000
8	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã 4 vào Trường cấp I Võ Thị Sáu	150,000		180,000
		Ngã 4 vào Trường cấp I Võ Thị Sáu	Trường thôn 1	120,000		150,000
		Trường thôn 1	Cuối đường thôn 1	30,000		35,000
9	Khu vực còn lại					35,000
10	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		300,000		360,000
		Khu xây dựng mặt trước		450,000		540,000
		Khu xây dựng mặt sau		250,000		300,000
V	XÃ VỤ BỒN					
		Trụ Sở UBND xã	Ngã 3 thôn Phước Quý	190,000		230,000
		Ngã 3 thôn Phước Quý	Cầu suối Nước trong	60,000		70,000
		Cầu suối Nước trong	Ngã 3, C 12	30,000		35,000
		Ngã 3 thôn 9	Giáp huyện Krông Bông	30,000		35,000
		Trụ Sở UBND xã	Ngã 3 đường đi Nông Trường 719	45,000		55,000
		Ngã 3 đường đi Nông Trường 719	Đập C 10, Nông Trường 716	30,000		35,000
		Ngã 3 đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	30,000		35,000
		Trụ Sở UBND xã	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	45,000		55,000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Giáp cầu suối Nước đục	30,000		35,000
		Khu Trung Tâm chợ		220,000		250,000
	Khu dân cư còn lại			20,000		30,000
VI	XÃ TÂN TIẾN					
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ngã 3 Tân Tiến	Giáp cầu buôn Knia	450,000		550,000
2	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Giáp cầu buôn Knia	Cổng Trung Tâm GD - LD - XH	250,000		300,000
3	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Cổng Trung Tâm GDLDXH	Đường vào Nghĩa địa xã	150,000		180,000
4	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Giáp ranh giới Krông Bông	90,000		110,000
5	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Km 0 (ngã 3 tân Tiến)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	500,000		600,000
6	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Cách ngã 3 xã 100m về phía Hòa Tiến	Đường rẽ vào Nghĩa địa thôn 2	300,000		350,000
7	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường rẽ vào Nghĩa địa thôn 2	Giáp xã Hòa Tiến	250,000		300,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
8	Đường liên xã	Ngã 3 Tân Tiến về phía C 180 - 100m		324,000		400,000
9	Đường liên xã	Cách ngã 3 xã 100m về phía C180	Ngã 3 rẽ vào C 180	250,000		300,000
10	Đường liên xã	Ngã 3 rẽ vào C 180	Giáp xã Êa Uy	50,000		60,000
11	Đất ở khu dân cư Ea Drây			30,000		35,000
12	Khu dân cư còn lại			30,000		35,000
13	Trung tâm thương mại (chợ)			450,000		550,000
VII	XÃ EA HIU					
		Ranh giới xã Hòa An	Trường cấp 2 Êa Hiu	100,000	100,000	
		Khu Trung Tâm chợ xã	Ngã 3 đi buôn A - Tân Sơn - Hòa An	100,000	100,000	
	Khu dân cư còn lại			25,000		35,000
VIII	XÃ EA KÊNH					
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Êa Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	300,000		375,000
2	Quốc lộ 26	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng công ty cà phê tháng 10	450,000		560,000
3	Quốc lộ 26	Cổng công ty cà phê tháng 10	Công ty XNK cà phê Nha trang	250,000		315,000
4	Quốc lộ 26	Công ty cà phê Nha Trang	Đường vào Êa Tìr	180,000		200,000
5	Quốc lộ 26	Đường vào Êa Tìr	Đường vào buôn Kuail	300,000		375,000
6	Quốc lộ 26	Đường vào buôn Kuail	Giáp Êa Knuéc	200,000		250,000
7	Đường liên thôn	Đường Tân Bắc	Cổng thủy lợi phước Lợi	50,000		60,000
8		Đường Tân Quảng	Hết Ea Tìr	50,000		60,000
9		Đường Tân Thành	Trạm điện Êa Tìr	50,000		60,000
10	Khu dân cư còn lại			30,000		40,000
11	Chợ xã Ea Kênh			200,000		300,000
IX	XA EA KUẺNG					
		Dọc quốc lộ 26		1,400,000		1,650,000
1	Đường liên xã	Ngã 3, (Km 0)	Km 0+90m (KDC nhà Đào Hữu Mạng)	450,000		540,000
		Km 0+90m (nhà ông Đào Hữu Mạng)	Thủy lợi cấp III (Phước Hòa I, II)	300,000		360,000
		Mương thủy lợi Thôn Phước Hòa	Vào 2Km + 400m (TR .Hoàng Văn Thụ)	200,000		240,000
		2Km + 400m	Ngã 3 đường đi NT 718	250,000		300,000
		Ngã 3 đường đi NT 718	Trường Thôn Nghĩa Lập	250,000		300,000
		Trường Thôn Nghĩa Lập	Trường thôn Tân Lập	50,000		60,000
2	Khu dân cư còn lại			30,000		40,000
3	Trung tâm thương mại (chợ)			300,000		360,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
X	KRÔNG BÚK					
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Êa Phê (Cầu Km 42)	Ngã 3 vào thôn 10	250,000		300,000
		Ngã 3 vào thôn 10	Đội thuế xã	375,000		450,000
		Đội thuế xã	Cổng Km 46 (Quốc lộ 26)	250,000		300,000
		Cổng Km 46 (Quốc lộ 26)	Km 47(Quốc lộ 26)	210,000		250,000
		Km 47(Quốc lộ 26)	Đường vào mỏ đá Km 47	250,000		300,000
		Đường vào mỏ đá Km 47	Km 49(Quốc lộ 26)	200,000		260,000
		Km 49 (Quốc lộ 26)	Km 49 + 400m (đường vào thôn Đồi đá)	200,000		270,000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu Km 50 huyện Êa Kar	200,000		280,000
2	Chợ xã Krông Buk			250,000		300,000
3	Khu vực sau chợ			60,000		75,000
4	Khu dân cư còn lại			30,000		40,000
XI	XÃ HÒA ĐÔNG					
1	Dọc quốc lộ 26					
		Cầu Êa Knuéc	Đường vào RiBe	300,000		330,000
		Đường vào RiBet hết đội 17 tháng 3	Ngã 3 đường vào thôn 19 tháng 5	350,000		385,000
		Ngã 3 đường vào thôn 19 tháng 5	Ranh giới thành phố Buôn MT -500m	500,000		550,000
		Ranh giới thành phố Buôn MT-500m	Ranh giới thành phố Buôn MT	700,000		770,000
2	Đất ở khu dân cư còn lại			30,000		40,000
XII	XÃ EA KNUÉC					
1	Dọc quốc lộ 26	Từ cầu Êa Knuéc	Ngã 3 Phước Hưng(Tân Hưng)	700,000		875,000
		Ngã 3 Phước Hưng (Tân Hưng)	Ranh giới xã Êa Kênh	250,000		300,000
2	Khu chợ	Khu A, từ khu chợ lồng chạy ra quốc lộ 26		600,000		750,000
		Khu B phần còn lại của chợ		300,000		375,000
3	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26)	Km 0 +100m (đường vào Buôn Briêng)	150,000		200,000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Briêng)	vào 300m	50,000		75,000
		Km 0 (Quốc lộ 26)	Km 0 + 100m (vào Buôn Enăih)	150,000		200,000
		Đường vào thôn 2 + 100m		80,000		100,000
		Khu dân cư thôn Tân Hưng và thôn Tân Bình		50,000		65,000
4	Khu dân cư còn lại			30,000		40,000
XIII	XÃ EA UY					

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
1	Đường liên xã	Km 0 (ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m (nhà ông Điện)	50,000		55,000
		Km 0 + 1500m (nhà ông Điện)	Ranh giới Buôn Hăng 1B(ông Nam)	100,000		110,000
		Ranh giới Buôn Hăng 1B(ông Nam)	Ranh giới xã Ea Yiêng	50,000		55,000
2	Khu dân cư còn lại			25,000		30,000
XIV	XÃ EA YIÊNG					
		Đường cấp phối cách Trung tâm xã 200m		30,000	30,000	
1	Đường liên xã	Ranh giới xã Ea Uy cách Trung tâm xã 200m		25,000	25,000	
		Khu trung tâm xã Ea Yiêng		50,000	50,000	
2	Khu dân cư còn lại			20,000	20,000	
XV	XÃ HÒA TIẾN					
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông bông	Ranh giới Hòa an	(nhà ông Chuẩn)	250,000		275,000
2	Tỉnh lộ 9 đi Krông bông	(nhà ông Chuẩn)	(nhà ông Nhạc)	450,000		495,000
3	Tỉnh lộ 9 đi Krông bông	(nhà ông Nhạc)	Ranh giới xã Tân Tiến	250,000		275,000
4	Đường liên thôn	Ngã 3	Ngã 4 Thôn 2	250,000		275,000
		Ngã 4 Thôn 2	Thôn 4a	150,000		165,000
		Thôn 4a	Ranh giới Xã Ea Yông	120,000		135,000
		Ngã 4 thôn 3 cách các bên 100m		150,000		165,000
		Khu Trung Tâm chợ		450,000		495,000
		Khu vực có mặt tiền đối diện chợ		250,000		275,000
5	Khu dân cư còn lại			30,000		40,000
XVI	XÃ EA KLY					
1	Quốc lộ 26	Cổng Km 46 (Quốc lộ 26)	Km 47(Quốc lộ 26)	210,000		260,000
		Km 47(Quốc lộ 26)	Đường vào mỏ đá Km 47	250,000		315,000
		Đường vào mỏ đá Km 47	Km 49(Quốc lộ 26)	200,000		260,000
		Km 49 (Quốc lộ 26)	Km 49 + 400m (đường vào thôn Đồi đá)	200,000		270,000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu Km 50 huyện Ea Kar	200,000		280,000
2	Đường vào Cty 719	Km 47 - QL 26	Cổng thủy lợi đập A2	200,000		250,000
		Cổng thủy lợi đập A2	Ngã 3 thôn 7 A	400,000		500,000
		Ngã 3 thôn 7 A	Cầu 13/c	180,000		225,000
		Cầu 13/c	Ngã 3 thôn 7A + 200m	150,000		200,000
		Ngã 3 thôn 7 A + 200m	Ranh giới xã Vụ bản	50,000		60,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/ 01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Ngã 4 Nông Trường 719	Ngã 4 thôn 3A	150,000		185,000
		Ngã 3 Km 49	Hết thôn 17	120,000		150,000
		Hết thôn 17	Thôn 6	45,000		55,000
3	Chợ Ea Kly(Đường quanh chợ lồng)			300,000		375,000
4	Khu dân cư còn lại			30,000		40,000